TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-3-2021
V/v Ly hôn giữa bà T và ông Đ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 469/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 48/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà N N T, sinh ngày 17-12-1964 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26-3-2021)
Nơi cư trú: Tổ 11, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông M T Đ, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 14, ấp H P I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 07-12-2020, nguyên đơn bà N N T trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông M T Đ kết hôn vào năm 1978, có tổ chức đám cưới. không đăng ký kết hôn. vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1980, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng sống ly

thân từ đó cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Đ, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông M T Đ.

+Về con chung: Có 01 con chung tên M T H, sinh ngày 25-9-1979. Hiện đã trưởng thành.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông M T Đ, nhưng ông Đ vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà N N T, bị đơn ông M T Đ, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đ vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà T và bị đơn ông Đ.

[2] *Về hôn nhân:* Bà N N T và ông M T Đ kết hôn vào năm 1978, có tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên việc kết hôn là giữa bà T và ông Đ trước ngày 03-01-1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực và vi phạm Điều 5 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 về độ tuổi kết hôn. Do đó, việc kết hôn giữa bà T và ông Đ là trái pháp luật. Căn cứ vào quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm a Mục 2 Nghị quyết số 35/2000/QHX ngày 09-6-2000 của Quốc hội khóa X và khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì việc kết hôn giữa bà T và ông Đ không có giá trị pháp lý. Áp dụng khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N N T và ông M T Đ là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Bà N N T và ông M T Đ 01 con chung. Hiện đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà N N T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông M T Đ không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn bà N N T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007401 ngày 07-12-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn bà N N T, bị đơn ông M T Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 5, 8 và 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986

Các Điều 9, 11, 15 và 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N N T và ông M T Đ.

[2] *Về con chung:* Bà N N T và ông M T Đ có 01 con chung tên M T H, sinh ngày 25-9-1979. Hiện đã trưởng thành.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn bà N N T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007401 ngày 07-12-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà N N T, bị đơn ông M T Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.